

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST
Ngày 23-3-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Tin

Bà Phạm Thị Chuông

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảy- Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2017/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 về việc " ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST ngày 28 tháng 2 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1984

HKTT: Khu H, thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương

Nơi ở: Khu 1, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu H, thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương

(chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai của nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn vào ngày 30/11/2005, được Ủy ban nhân dân thị trấn M đăng ký. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống, mặt khác anh T thường xuyên đi uống rượu rồi về gây chuyện

nên vợ chồng luôn xảy ra va chạm, cãi nhau. Chị nhiều lần khuyên anh T nhưng anh T không nghe. Do không chịu đựng được cách sống của anh T, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở nhiều lần song vì thương con chị lại quay về chung sống với anh T, chị cũng động viên anh T bỏ rượu để vợ chồng có sức khỏe làm kinh tế nuôi con. Anh T cũng thay đổi nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn đánh cãi nhau. Đến tháng 5/ 2015 chị về bố mẹ chị ở cho đến nay, đồng thời chấm dứt mọi quan hệ từ đó. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 15/4/2006 và cháu Phạm Minh P, sinh ngày 22/01/2009. Quan điểm của chị N xin nuôi cháu P, còn giao cho anh T nuôi dưỡng cháu K vì hiện cháu P đang ở với chị, cháu K đang ở với anh T. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, vay, nợ chung: Chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2018 của bị đơn là chị Phạm Văn T trình bày: Anh và chị Phạm Thị N kết hôn là do tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn M đăng ký. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận không có mâu thuẫn gì lớn. Năm 2017 chị N tự ý bỏ về bố mẹ đẻ ở, anh nhiều lần đến tìm động viên chị N về đoàn tụ nhưng chị N không về, thời gian trước chị N đã có lần làm đơn xin ly hôn anh song anh và chị N đã tự dàn xếp để bỏ qua lỗi lầm cho nhau. Nay anh mong muốn chị N suy nghĩ lại về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con. Anh T xác nhận đã nhận được Thông báo thụ lý, giấy triệu tập của Tòa án nhiều lần song do anh không nhất trí việc chị N xin ly hôn nên anh không ký nhận và cũng không chấp hành. Nay anh đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, còn chị N vẫn cố tình ly hôn anh cũng không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 15/4/2006 và cháu Phạm Minh P, sinh ngày 22/01/2009. Nay anh không nhất trí ly hôn chị N lên anh không có quan điểm gì.

Về tài sản chung: Anh T khai không có gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 56 Điều 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Phạm Văn T. *Về con chung:* Chấp nhận yêu cầu của chị N và nguyện vọng của các cháu. Giao cho chị N nuôi dưỡng cháu Phạm Minh P, sinh ngày 22/01/2009, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu Phạm Trung K, sinh ngày 15/4/2006, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. *Về tài sản chung:* Không đặt ra việc giải quyết. *Về án phí:* Anh Phạm Thị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa chị Phạm Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân dẫn đến việc chị N có đơn yêu cầu xin ly hôn anh T thì thấy: Trong cuộc sống vợ chồng luôn có sự bất đồng và trái ngược nhau về quan điểm nên không tìm được tiếng nói chung, mặt khác không có sự tin yêu và quý trọng nhau. Do không cải thiện được hạnh phúc vợ chồng, chị N đã bỏ về bố mẹ đẻ ở từ tháng 5/2015, đồng thời hai bên cũng đoạn tuyệt tình cảm từ đó. Giai đoạn thu thập chứng cứ, anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng không lớn, anh đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án đã kéo dài thời gian giải quyết và đã triệu tập anh T đến làm việc và tiến hành hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt, việc đó đã thể hiện bản thân anh T cũng không có ý thức mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị N yêu cầu xin được ly hôn anh T là có căn cứ, vì cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N và áp dụng khoản 01 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị N vẫn giữ yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh P, đề nghị giao cho anh T nuôi dưỡng cháu K, còn anh T không nhất trí ly hôn lên không có quan điểm gì. Trong giai đoạn thu thập chứng cứ cháu P xin được ở với chị N, cháu K xin được ở với anh T. Xét nguyện vọng trên của chị N và cháu P, cháu K thì thấy: Thực tế hiện tại cháu P đang ở với chị N, còn cháu K đang ở với anh T. Tuy rằng anh T không có quan điểm gì, nhưng xét thấy nguyện vọng của chị N và cháu P, cháu K là hoàn toàn chính đáng. Do đó để ổn định cuộc sống sinh hoạt và học tập cho các cháu, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh Phúc, sinh ngày 22/01/2009, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu Phạm Trung K, sinh ngày 15/4/2006, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung; nợ chung: Hai bên không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết trong vụ án.

[5]. Về án phí: Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản: Khoản 01 Điều 56; Điều 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Phạm Văn T.

[2]. Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh P, sinh ngày 22/01/2009, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu Phạm Trung K, sinh ngày 15/4/2006, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con và không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung; nợ chung: Không xem xét, giải quyết trong vụ án.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001392 ngày 20/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị N đã nộp đủ.

[4]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đường sự
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND thị trấn M;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thụy

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thụy

Nơi nhận:

- Đương sự
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND thị trấn Minh Tân;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thụy

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2018-HNGĐ- ST

Ngày: 16/03/2018
V/v " ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Tin

Bà Phạm Thị Chuông

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt- Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2017/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017 về việc " ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST ngày 28 tháng 2 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1984

HKTT: Hạ Chiểu 2, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Nơi ở: Khu 1, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Hạ Chiểu 2, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

(chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về con chung: Chị Thuyết và anh Nguyên có 02 con chung là Phạm Văn Nghĩa, sinh năm 1991; Phạm Thị Thảo, sinh năm 1994 các cháu đều đã trưởng thành, chị Thuyết và anh Nguyên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; tài sản riêng; vay, nợ chung: Chị Thuyết và anh Nguyên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 14,15,16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Ngô Thị Thuyết và anh Phạm Sỹ Nguyên là vợ chồng; về quan hệ con chung: Các cháu đã trưởng thành không đặt ra việc giải quyết; về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: Chị Thuyết phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về tố tụng:** Tại phiên tòa chị Ngô Thị Thuyết và anh Phạm Sỹ Nguyên đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 01, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị Thuyết và anh Nguyên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Thuyết và anh Phạm Sỹ Nguyên chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, mặc dù anh Nguyên và chị Thuyết chung sống với nhau là tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thời gian chung sống hạnh phúc và có con chung nhưng do hai bên không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận chị Thuyết và anh

Nguyên là vợ chồng là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Chị Thuyết và anh Nguyên có 02 con chung là Phạm Văn Nghĩa, sinh năm 1991 và Phạm Thị Thảo, sinh năm 1994. Hiện các cháu đã trưởng thành nên không đề cập việc giải quyết.

[4]. Về tài sản chung; tài sản riêng; công nợ chung; công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình(bên vợ, bên chồng). Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Ngô Thị Thuyết phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14,15,16 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1, Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Thuyết và anh Nguyên là vợ chồng.

2. Về con chung: Không không đặt ra việc giải quyết.

3. Về tài sản chung; tài sản riêng; công nợ chung; công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình(bên vợ, bên chồng). Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Anh chị Ngô Thị Thuyết phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001268 ngày 06/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị Thuyết đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND xã Lạc Long;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thụy